

Số 67 /TB-TTPTQD

Quảng Trạch, ngày 09 tháng 10 năm 2017

## THÔNG BÁO

### Về việc lựa chọn tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất

Căn cứ điều 56 Luật đấu giá tài sản năm 2016;

Căn cứ Quyết định số: 2281/QĐ-UBND ngày 25/9/2017; Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 10/5/2017; Quyết định số 2017/QĐ-UBND ngày 17/8/2017; Quyết định số 1035/QĐ-UBND ngày 10/5/2017; Quyết định số 2361/QĐ-UBND ngày 28/9/2017 của UBND huyện Quảng Trạch về việc Quyết định bán đấu giá quyền sử dụng đất các thửa đất ở tại các xã Quảng Thanh, Quảng Liên, Quảng Tùng, Quảng Tiến và xã Quảng Hưng (dợt 1).

Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch thông báo về việc lựa chọn tổ chức bán đấu giá tài sản để bán đấu giá quyền sử dụng đất như sau:

a) Tên, địa chỉ của người có tài sản đấu giá:

Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch: Địa chỉ 397 đường Quang Trung, phường Ba Đồn, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình.

b) Tên tài sản, số lượng, chất lượng của tài sản đấu giá:

Tài sản là Quyền sử dụng đất. Số lượng, chất lượng, giá khởi điểm của tài sản đấu giá cụ thể ( có phụ lục chi tiết kèm theo).

c. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản bao gồm:


- Cơ sở vật chất, trang thiết bị đảm bảo cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá;
- Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả;
- Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá: Số lượng đấu giá viên: ít nhất là 02 người; Kinh nghiệm trong lĩnh vực đấu giá: Tối thiểu là 03 năm; Tỷ lệ đấu giá thành;
- Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp: Trong khung quy định tại Thông tư 45/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản;
- Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp/Sở Tư pháp công bố;

- Các tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản quyết định.

d. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá.

Thời gian nhận hồ sơ từ 8 giờ 00 phút ngày 09/10/2017 đến 17 giờ 00 phút ngày 16/10/2017 ( Không nhận hồ sơ qua đường bưu điện).

Địa điểm: Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch: Địa chỉ 397 đường Quang Trung, phường Ba Đồn, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình.

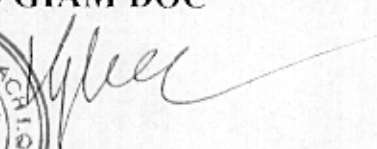
Xin chân thành cảm ơn./. 

**Nơi nhận:**

- LD UBND huyện (B/c);
- Phòng TNMT;
- Phòng TC-KH;
- Đăng website huyện;
- Đăng website chuyên ngành DG;
- Lưu: VT.

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



  
Hoàng Thanh Phương

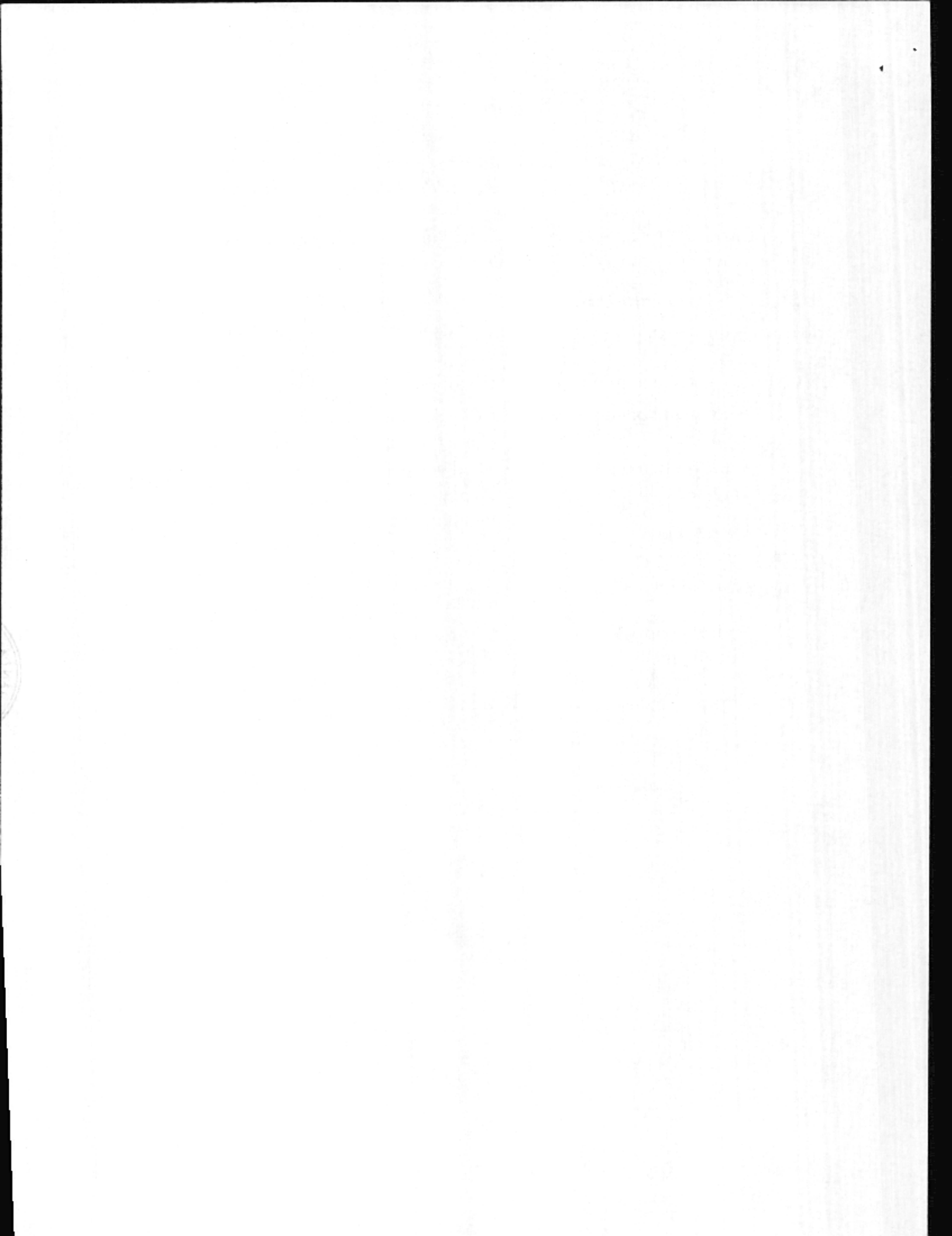


**BẢNG TIÊU CHÍ**  
**ĐÁNH GIÁ TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ CHUYÊN NGHIỆP**  
(Kèm theo Thông báo số 63/TB-TTPTQĐ ngày 09/10/2017 của  
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch)

Tiêu chí bắt buộc:

Các tiêu chí bắt buộc sẽ được đánh giá: Đạt/Không đạt. Nếu có từ 01 tiêu chí trở lên Không đạt thì tổ chức bán đấu giá sẽ bị loại.

Stt	Tiêu chí bắt buộc	Yêu cầu	Đánh giá
1	Hồ sơ pháp lý tổ chức	Có ngành nghề đầy đủ theo yêu cầu	Đạt/Không đạt
2	Số lượng đấu giá viên	Có tối thiểu 2 đấu giá viên	Đạt/Không đạt
3	Thời gian hoạt động (Kinh nghiệm)	Có từ 3 năm kinh nghiệm trở lên (Tính theo ngày/tháng của năm)	Đạt/Không đạt
4	Cam kết tiến độ, phương án đấu giá hiệu quả	Theo yêu cầu của người có tài sản đấu giá	Đạt/Không đạt
5	Cơ sở vật chất	Phù hợp với điều kiện cụ thể của nơi tổ chức đấu giá	Đạt/Không đạt
6	Năng lực, kinh nghiệm	Có bản mô tả năng lực, kinh nghiệm	Đạt/Không đạt
7	Số lượng hợp đồng đã bán đấu giá thành	Có từ 02 hợp đồng bán đấu giá thành trở lên	Đạt/Không đạt



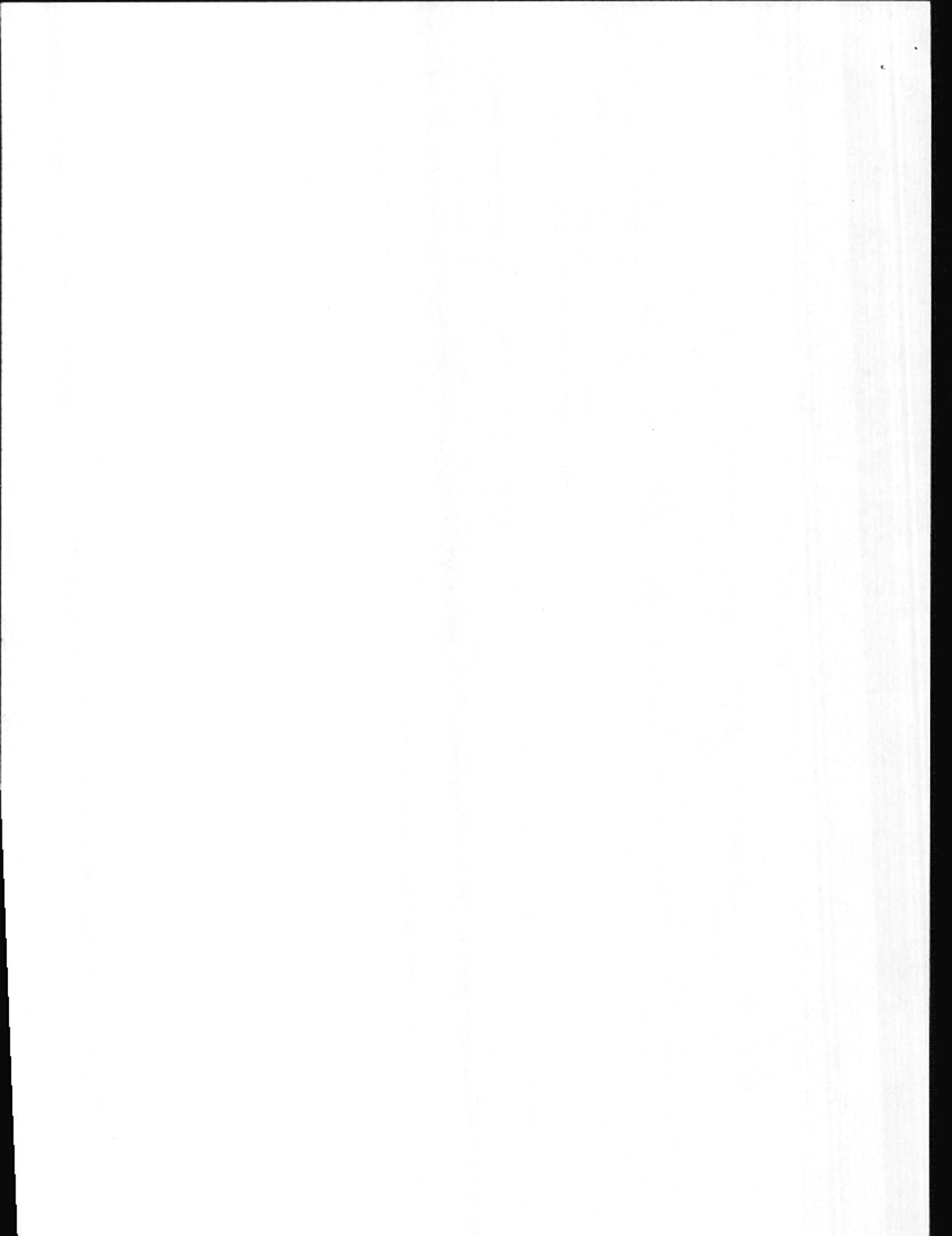
## PHỤ LỤC 1

### CHI TIẾT CÁC LÔ ĐẤT ĐÁU GIÁ TẠI XÃ QUẢNG THIANH

(Kèm theo Thông báo số 63/TB-TTPTQĐ ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch)

1. Các thửa đất có hướng Nam, đường Quy hoạch rộng 15,0m

TT	Số lô	Số thửa	Tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
1	04	613	6	ONT	230,0	333.000.000	
2	05	614	6	ONT	230,0	333.000.000	
3	06	615	6	ONT	230,0	333.000.000	
Tổng cộng 03 lô					690,0	999.000.000	



## PHỤ LỤC 2

### CHI TIẾT CÁC LÔ ĐẤT ĐÀU GIÁ TẠI XÃ QUẢNG LIÊN

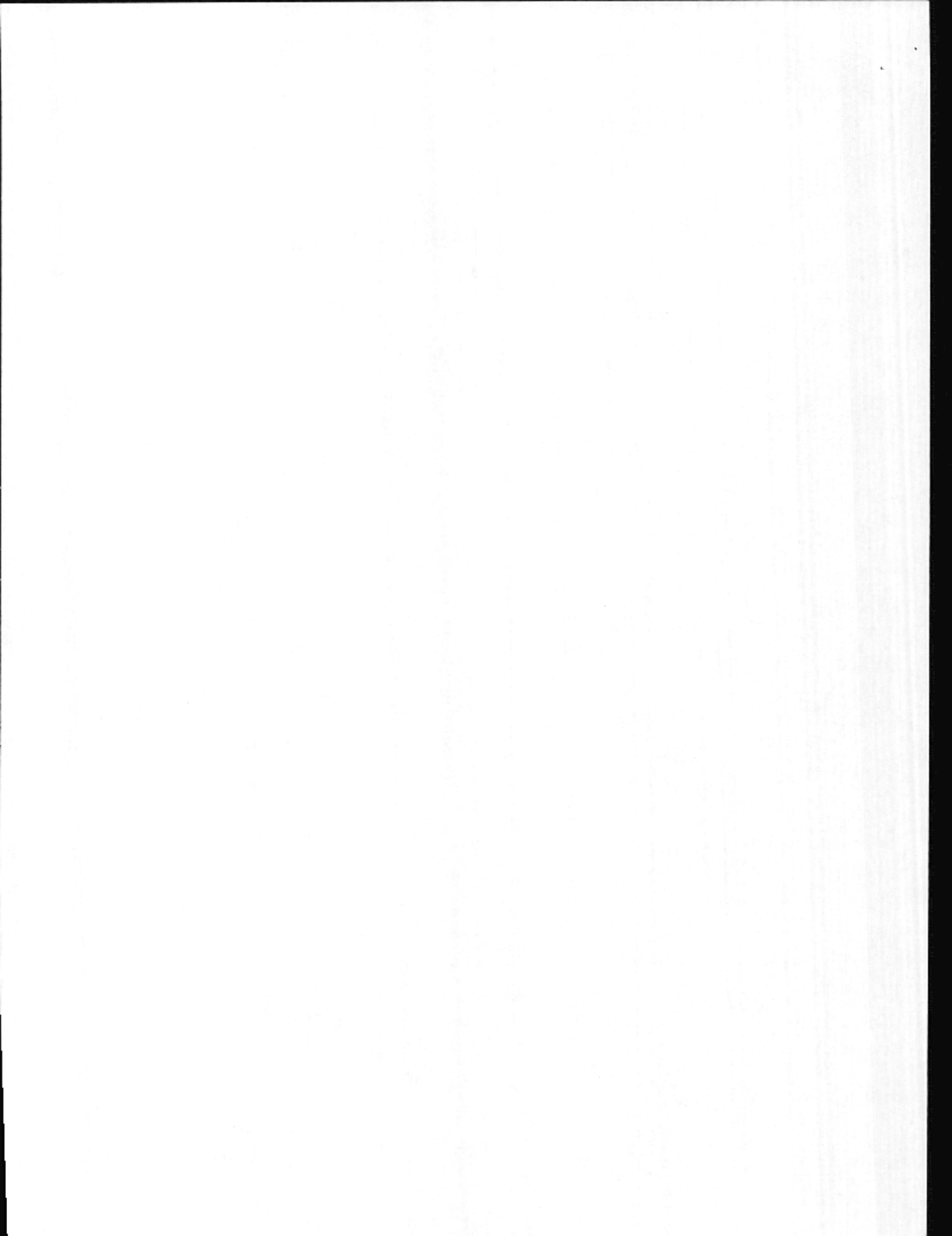
(Kèm theo Thông báo số 64/TB-TTPTQĐ ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch)

1. Các thửa đất số 292 đến 302, tờ BĐDC số 8, hướng Tây Nam, đường rộng 7,0m

TT	Số thửa đất	Tờ bản đồ	Mục đích Sử Dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
1	302	8	ONT	238,0	69.020.000	2 mặt tiền
2	301	8	ONT	226,0	58.760.000	
3	300	8	ONT	229,0	59.540.000	
4	299	8	ONT	231,0	60.060.000	
5	298	8	ONT	234,0	60.840.000	
6	297	8	ONT	252,0	73.080.000	2 mặt tiền
7	296	8	ONT	258,0	74.820.000	2 mặt tiền
8	295	8	ONT	246,0	63.960.000	
9	294	8	ONT	261,0	67.860.000	
10	293	8	ONT	278,0	72.280.000	
11	292	8	ONT	376,0	90.240.000	2 mặt tiền
<b>Cộng: 11 lô</b>				<b>2.829,0</b>	<b>750.460.000</b>	

2. Các thửa đất số 280 đến 291, tờ BĐDC số 8, hướng Đông Bắc, đường rộng 7,5m

TT	Thửa đất	Tờ BD	Mục đích SD	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
1	280	8	ONT	229,0	41.907.000	2 mặt tiền
2	281	8	ONT	220,0	37.620.000	
3	282	8	ONT	220,0	37.620.000	
4	283	8	ONT	220,0	37.620.000	
5	284	8	ONT	220,0	37.620.000	
6	285	8	ONT	229,0	41.907.000	2 mặt tiền
7	286	8	ONT	229,0	41.907.000	2 mặt tiền
8	287	8	ONT	220,0	37.620.000	
9	288	8	ONT	220,0	37.620.000	
10	289	8	ONT	220,0	37.620.000	
11	290	8	ONT	220,0	37.620.000	



12	291	8	ONT	292,0	46.428.000	2 mặt tiền
<b>Cộng: 12 lô</b>				<b>2.739,0</b>	<b>473.109.000</b>	

3. Các thửa đất số 270 đến 279, tờ BDDC số 8, hướng Tây Nam, đường rộng 7,5m

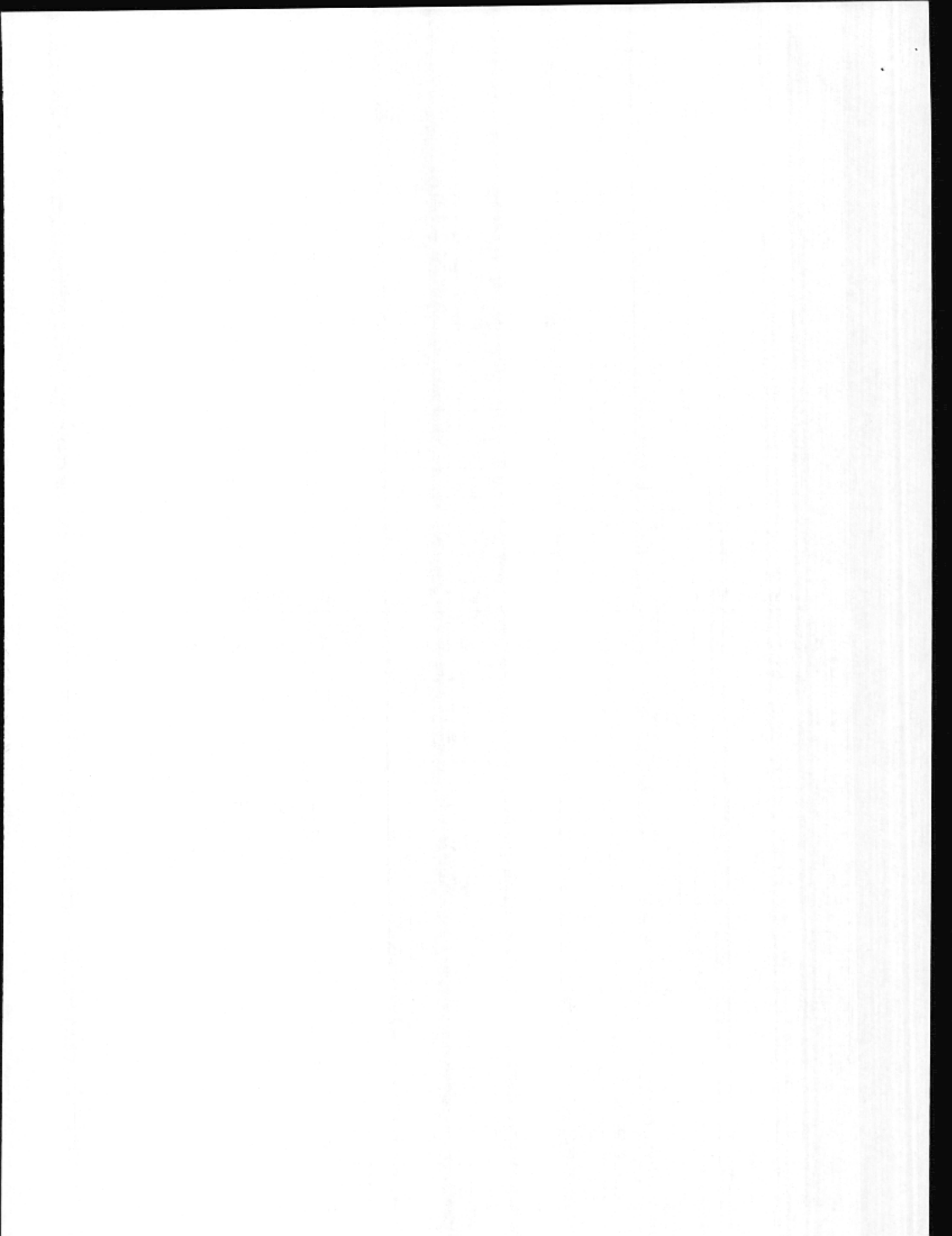
TT	Thửa đất	Tờ BD	Mục đích SD	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
1	279	8	ONT	229,0	41.907.000	2 mặt tiền
2	278	8	ONT	220,0	37.620.000	
3	277	8	ONT	220,0	37.620.000	
4	276	8	ONT	220,0	37.620.000	
5	275	8	ONT	220,0	37.620.000	
6	274	8	ONT	229,0	41.907.000	2 mặt tiền
7	273	8	ONT	229,0	41.907.000	2 mặt tiền
8	272	8	ONT	220,0	37.620.000	
9	271	8	ONT	220,0	37.620.000	
10	270	8	ONT	332,0	44.488.000	2 mặt tiền
<b>Cộng: 10 lô</b>				<b>2.339,0</b>	<b>395.929.000</b>	

4. Các thửa đất số 258 đến 269, tờ BDDC số 8, hướng Đông Bắc, đường rộng 7,5m

TT	Thửa đất	Tờ BD	Mục đích SD	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
1	258	8	ONT	229,0	30.686.000	2 mặt tiền
2	259	8	ONT	220,0	26.840.000	
3	260	8	ONT	220,0	26.840.000	
4	261	8	ONT	220,0	26.840.000	
5	262	8	ONT	220,0	26.840.000	
6	263	8	ONT	229,0	30.686.000	2 mặt tiền
7	265	8	ONT	229,0	30.686.000	2 mặt tiền
8	266	8	ONT	220,0	26.840.000	
9	267	8	ONT	220,0	26.840.000	
10	268	8	ONT	220,0	26.840.000	
11	269	8	ONT	314,0	34.540.000	2 mặt tiền
<b>Cộng: 11 lô</b>				<b>2.541,0</b>	<b>314.478.000</b>	

5. Các thửa đất số 244 đến 257, tờ BDDC số 10, hướng Tây Nam, đường rộng 7,5m

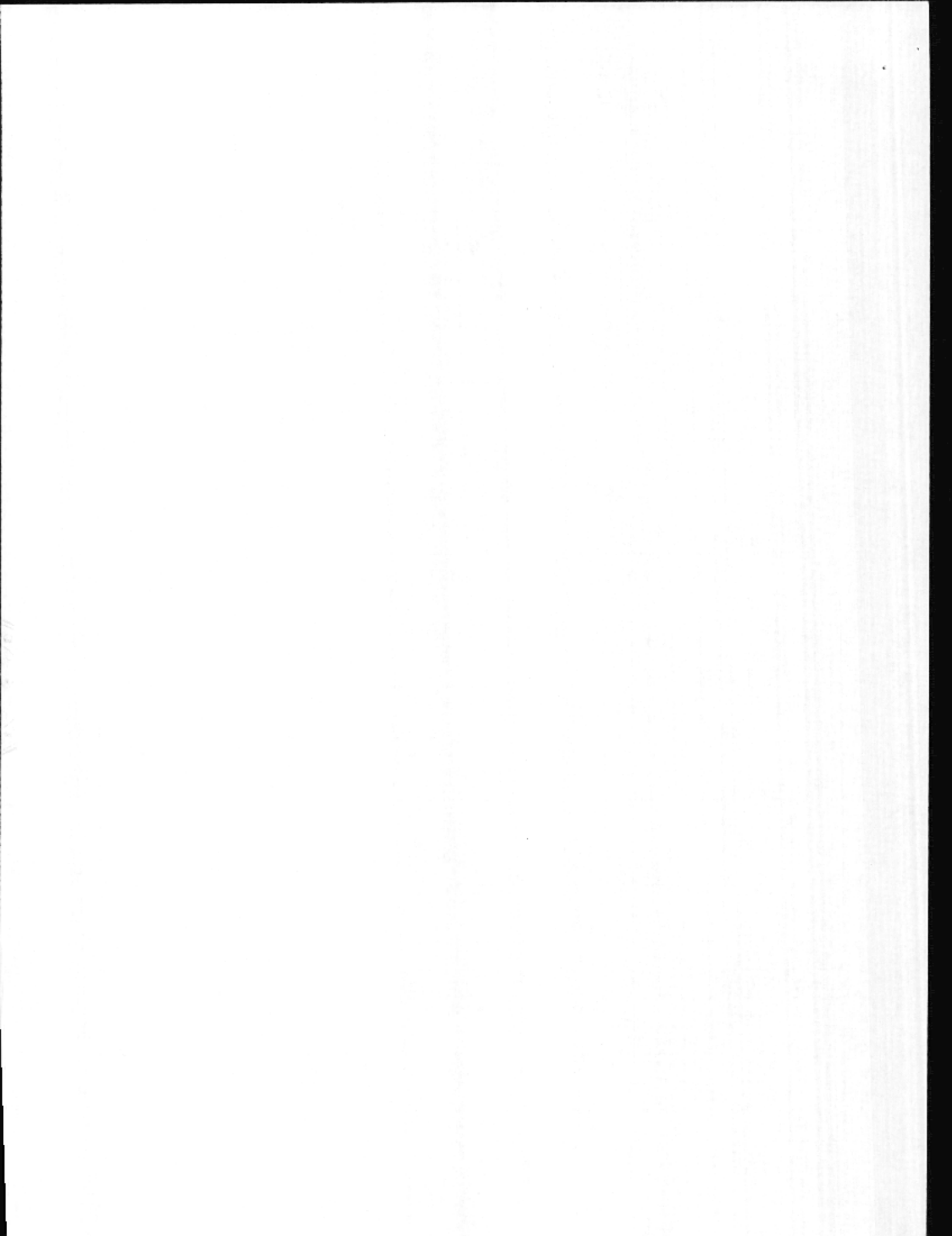
TT	Thửa đất	Tờ BD	Mục đích SD	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
----	----------	-------	-------------	-----------------------------	----------------------	---------



1	257	10	ONT	403,0	49.166.000	2 mặt tiền
2	256	10	ONT	220,0	26.840.000	
3	255	10	ONT	220,0	26.840.000	
4	254	10	ONT	220,0	26.840.000	
5	253	10	ONT	229,0	30.686.000	2 mặt tiền
6	252	10	ONT	229,0	30.686.000	2 mặt tiền
<b>TT</b>	<b>Thửa đất</b>	<b>Tờ BD</b>	<b>Mục đích SD</b>	<b>Diện tích (m<sup>2</sup>)</b>	<b>Giá khởi điểm (đồng)</b>	<b>Ghi chú</b>
7	251	10	ONT	220,0	26.840.000	
8	250	10	ONT	220,0	26.840.000	
9	249	10	ONT	220,0	26.840.000	
10	248	10	ONT	220,0	26.840.000	
11	247	10	ONT	220,0	26.840.000	
12	246	10	ONT	220,0	26.840.000	
13	245	10	ONT	220,0	26.840.000	
14	244	10	ONT	229,0	30.686.000	2 mặt tiền
<b>Cộng: 14 lô</b>				<b>3.290,0</b>	<b>409.624.000</b>	

6. Các thửa đất số 230 đến 243, tờ BĐDC số 10, hướng Đông Bắc, đường rộng 7,5m

<b>TT</b>	<b>Thửa đất</b>	<b>Tờ BD</b>	<b>Mục đích SD</b>	<b>Diện tích (m<sup>2</sup>)</b>	<b>Giá khởi điểm (đồng)</b>	<b>Ghi chú</b>
1	230	10	ONT	333,0	20.979.000	2 mặt tiền
2	231	10	ONT	220,0	13.860.000	
3	232	10	ONT	220,0	13.860.000	
4	233	10	ONT	220,0	13.860.000	
5	234	10	ONT	229,0	17.404.000	2 mặt tiền
6	235	10	ONT	229,5	17.442.000	2 mặt tiền
7	236	10	ONT	220,0	13.860.000	
8	237	10	ONT	220,0	13.860.000	
9	238	10	ONT	220,0	13.860.000	
10	239	10	ONT	220,0	13.860.000	
11	240	10	ONT	220,0	13.860.000	
12	241	10	ONT	220,0	13.860.000	
13	242	10	ONT	220,0	13.860.000	
14	243	10	ONT	229,0	17.404.000	2 mặt tiền
<b>Cộng: 14 lô</b>				<b>3.220,5</b>	<b>211.829.000</b>	
<b>Tổng cộng 72 lô</b>				<b>16.958,5</b>	<b>2.555.429.000</b>	



### PHỤ LỤC 3

#### CHI TIẾT CÁC LÔ ĐẤT ĐÁU GIÁ TẠI XÃ QUẢNG TÙNG

(Kèm theo Thông báo số 63/TB-TTPTQĐ ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch)

1.1 Thửa đất số 190, tờ bản đồ số 46, có hướng Đông, đường bê tông rộng 5,0m.

TT	Số Thửa	Tờ bản đồ	Mục đích SD	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá Khởi điểm (đồng)	Ghi chú
1	190	46	ONT	237,9	220.000.000	
<b>Cộng (01 lô)</b>				<b>237,9</b>	<b>220.000.000</b>	

1.2 Các thửa đất số 183, 185, 186, 187, 188, 189, 193, 194 tờ bản đồ số 46, có hướng Nam, đường cấp phối rộng 5m.

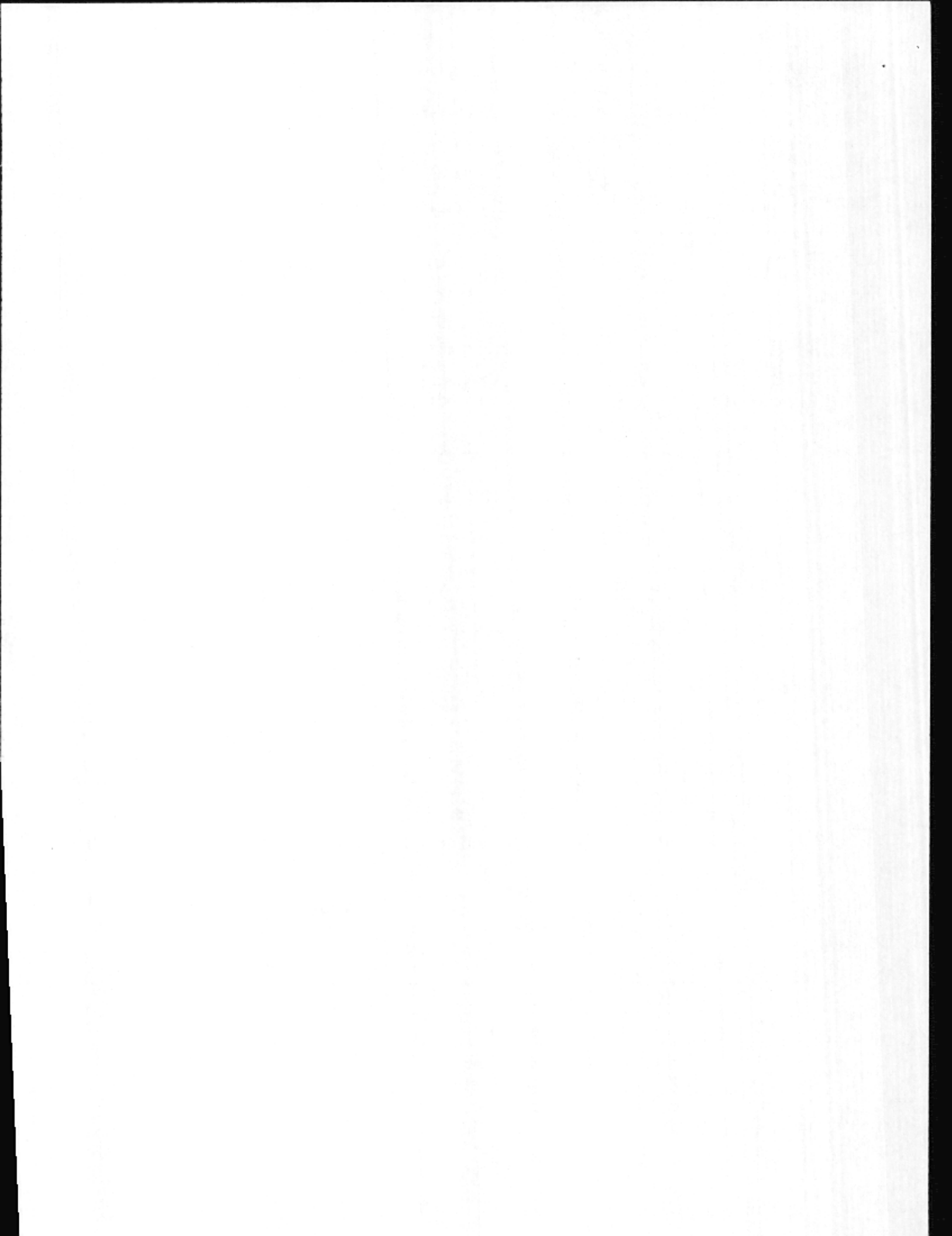
TT	Số Thửa	Tờ bản đồ	Mục đích SD	Diện tích	Giá Khởi điểm (đồng)	Ghi chú
1	183	46	ONT	296,0	197.000.000	
2	185	46	ONT	278,5	185.000.000	
3	186	46	ONT	227,6	151.000.000	
4	187	46	ONT	230,7	153.000.000	
5	188	46	ONT	223,6	148.000.000	
6	189	46	ONT	228,7	152.000.000	
7	193	46	ONT	212,4	141.000.000	
8	194	46	ONT	222,7	220.000.000	2 mặt tiền
<b>Cộng (08 lô)</b>				<b>1.920,2</b>	<b>1.347.000.000</b>	

1.3 Thửa đất số 192, 198, 197, 201, tờ bản đồ số 46, có hướng Đông Nam, đường cấp phối rộng 5,0m.

TT	Số Thửa	Tờ bản đồ	Mục đích SD	Diện tích	Giá Khởi điểm (đồng)	Ghi chú
1	192	46	ONT	250,8	183.000.000	2 mặt tiền
2	198	46	ONT	211,3	140.000.000	
3	197	46	ONT	207,7	138.000.000	
4	201	46	ONT	286,3	209.000.000	2 mặt tiền
<b>Cộng (04 lô)</b>				<b>956,1</b>	<b>670.000.000</b>	

1.4 Thửa đất số 195, 202, 203, 205, 206, tờ bản đồ số 46, có hướng Đông Bắc, đường cấp phối rộng 5,0m.

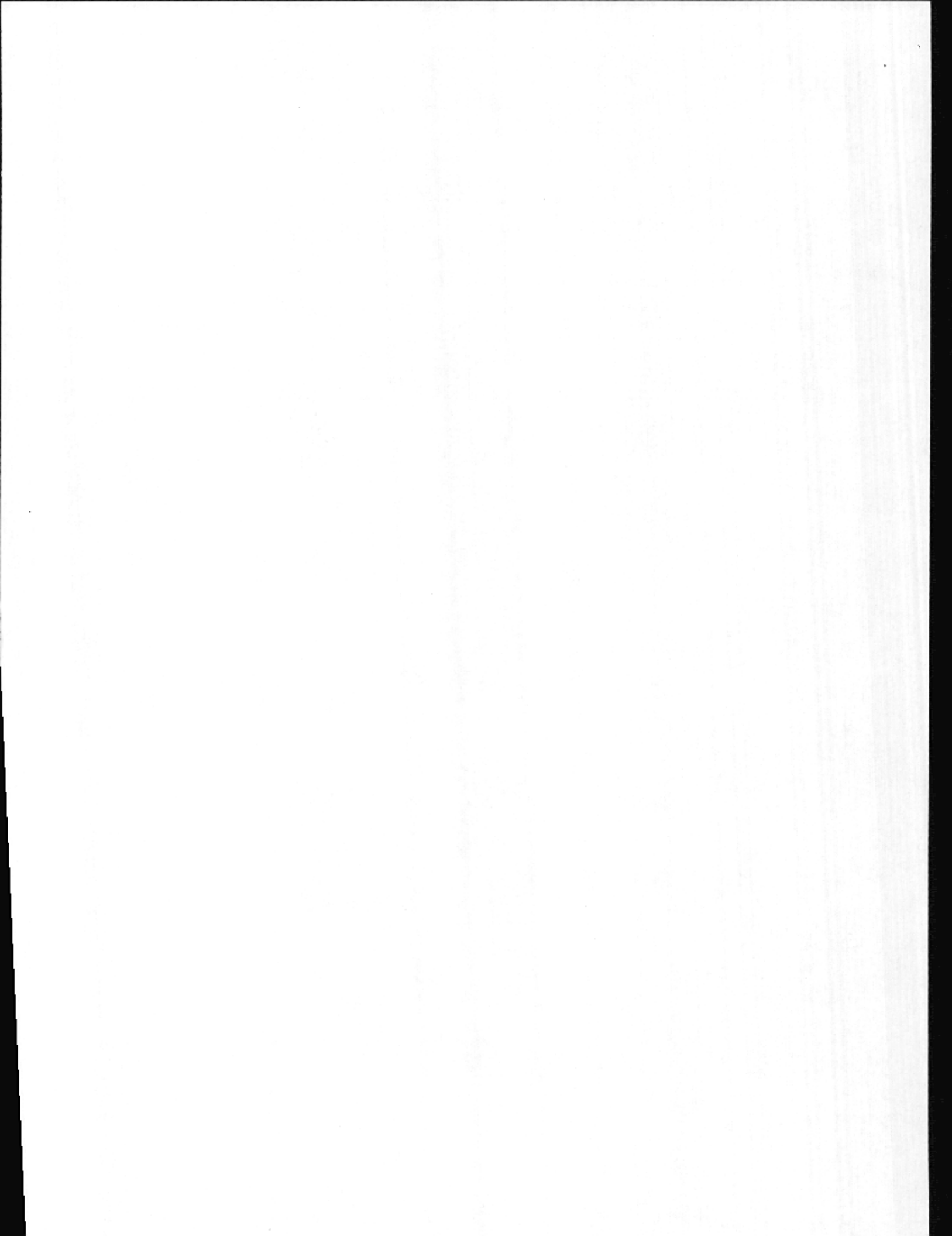
TT	Số Thửa	Tờ bản đồ	Mục đích SD	Diện tích	Giá Khởi điểm (đồng)	Ghi chú
----	---------	-----------	-------------	-----------	----------------------	---------



2	202	46	ONT	231,1	138.000.000	
3	203	46	ONT	222,9	133.000.000	
4	205	46	ONT	223,4	134.000.000	
5	206	46	ONT	252,2	166.000.000	2 mặt tiền
<b>Cộng (05 lô)</b>				<b>1.185,4</b>	<b>724.000.000</b>	

1.5 Thửa đất số 200, tờ bản đồ số 46, có hướng Tây, đường cấp phối rộng 5,0m.

TT	Số Thửa	Tờ bản đồ	Mục đích SD	Diện tích	Giá Khởi điểm (đồng)	Ghi chú
1	200	46	ONT	266,8	177.000.000	
<b>Cộng (01 lô)</b>				<b>266,8</b>	<b>177.000.000</b>	
<b>Tổng cộng (19 lô)</b>				<b>4.566,4</b>	<b>3.138.000.000</b>	



**PHỤ LỤC 4**

**CHI TIẾT CÁC LÔ ĐẤT ĐÀU GIÁ TẠI XÃ QUẢNG TIỀN**

*(Kèm theo Thông báo số 6/TB-TTPTQĐ ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch)*

1. Các thửa đất số 169, 170, 174, 175, 176, tờ bản đồ số 14 hướng Tây Nam (Đường nhựa liên thôn rộng 5,5m)

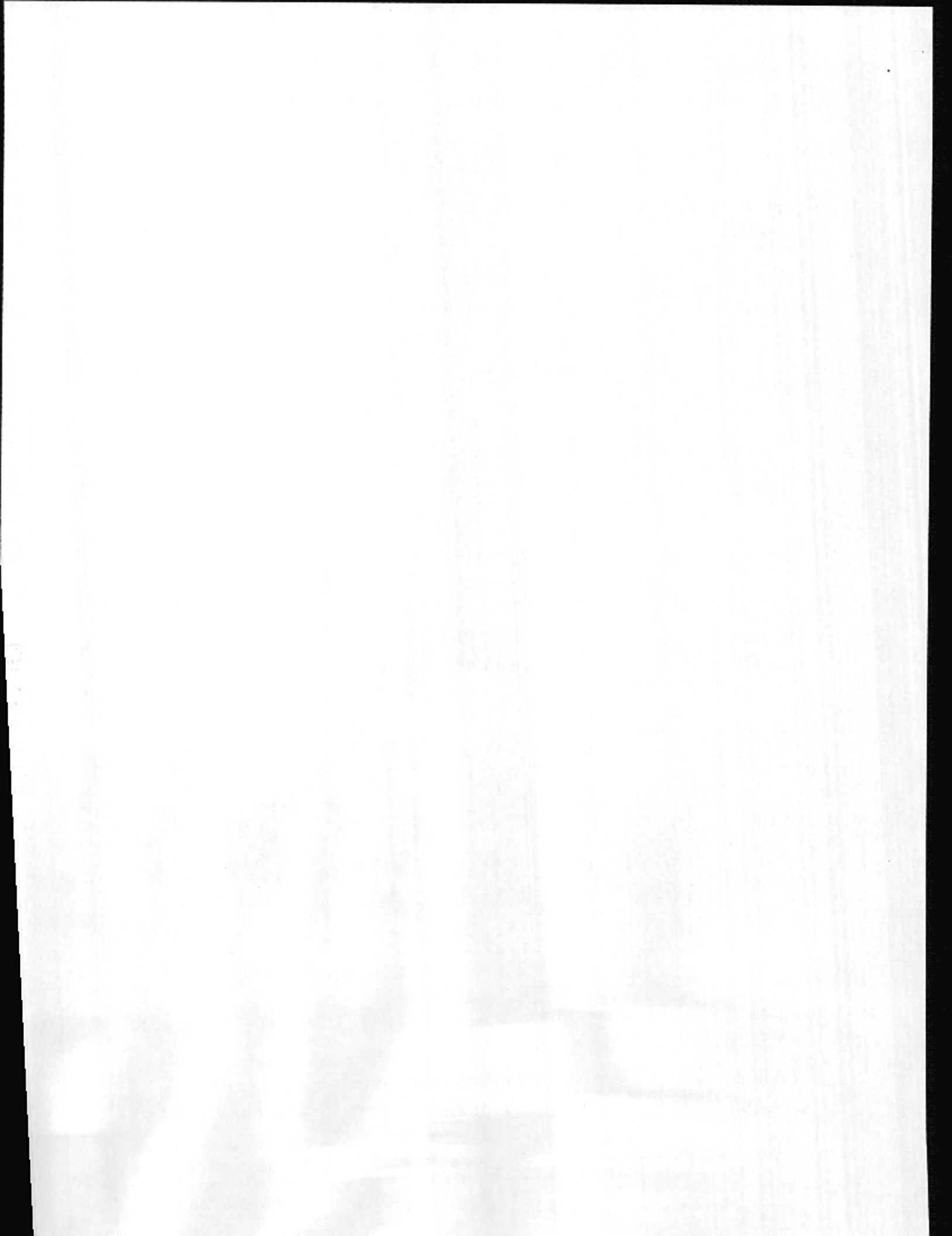
TT	Lô đất theo QH	Số thửa	Tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
1	01	176	14	ONT	351,5	87.000.000	2 mặt tiền
2	02	175	14	ONT	357,0	80.000.000	
3	03	174	14	ONT	357,0	80.000.000	
4	05	170	14	ONT	346,5	78.000.000	
5	06	169	14	ONT	358,9	89.000.000	2 mặt tiền
Cộng (05 lô)					<b>1.770,9</b>	<b>414.000.000</b>	

2. Các thửa đất số 160, 161, 163 đến 167, tờ bản đồ số 14, hướng Đông Bắc (Đường quy hoạch rộng 5,5m)

TT	Lô đất theo QH	Số thửa	Tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
1	07	167	14	ONT	347,4	75.000.000	2 mặt tiền
2	08	166	14	ONT	357,0	70.000.000	
3	09	165	14	ONT	357,0	70.000.000	
4	10	164	14	ONT	357,0	70.000.000	
5	11	163	14	ONT	283,5	56.000.000	
6	12	161	14	ONT	241,5	48.000.000	
7	13	160	14	ONT	268,5	58.000.000	2 mặt tiền
Cộng (07 lô)					<b>2.211,9</b>	<b>447.000.000</b>	

3. Thửa đất số 159, tờ bản đồ số 14, hướng Đông Nam (Đường quy hoạch rộng 5,5m)

TT	Lô đất theo QH	Số thửa	Tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
1	14	159	14	ONT	387,0	80.000.000	
Cộng (01 lô)					<b>387,0</b>	<b>80.000.000</b>	



4. Các thửa đất số 245, 246, tờ bản đồ số 13, hướng Nam (Đường liên thôn rộng 5,5m)

TT	Lô đất theo QH	Số thửa	Tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
1	15	246	13	ONT	374,0	71.000.000	2 mặt tiền
2	16	245	13	ONT	372,0	70.000.000	2 mặt tiền
Cộng (02 thửa)					<b>746,0</b>	<b>141.000.000</b>	

5. Các thửa đất số 242, 243 tờ bản đồ số 13, hướng Đông Bắc (Đường quy hoạch rộng 5,5m)

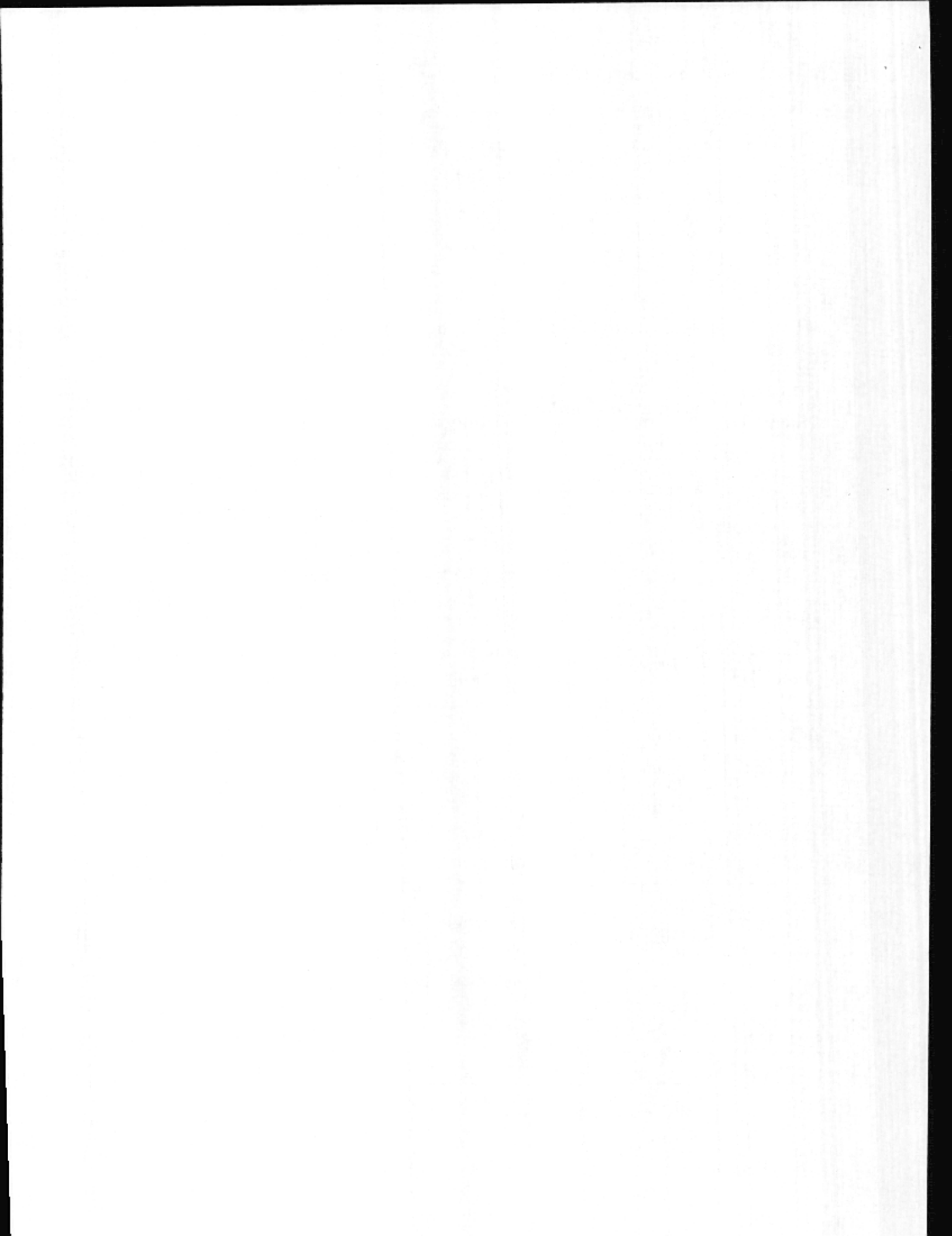
TT	Lô đất theo QH	Số thửa	Tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
1	17	243	13	ONT	377,3	60.000.000	2 mặt tiền
2	18	242	13	ONT	375,1	60.000.000	2 mặt tiền
Cộng (02 lô)					<b>752,4</b>	<b>120.000.000</b>	

6. Các thửa đất số 239, 240, 241, tờ bản đồ số 13, hướng Đông Bắc (Đường quy hoạch rộng 5,5m)

TT	Lô đất theo QH	Số thửa	Tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
1	19	241	13	ONT	356,6	57.000.000	2 mặt tiền
2	20	240	13	ONT	341,0	49.000.000	
3	21	239	13	ONT	345,9	132.000.000	2 mặt tiền
Cộng (03 lô)					<b>1.043,5</b>	<b>238.000.000</b>	

7. Thửa đất số 238, tờ bản đồ số 13, hướng Nam (Đường quy hoạch rộng 10,5m)

TT	Lô đất theo QH	Số thửa	Tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
1	22	238	13	ONT	393,1	150.000.000	2 mặt tiền
Cộng (01 lô)					<b>393,1</b>	<b>150.000.000</b>	
<b>Tổng cộng (21 lô)</b>					<b>7.304,8</b>	<b>1.590.000.000</b>	



**PHỤ LỤC 5**

**CHI TIẾT CÁC LÔ ĐẤT ĐÁU GIÁ TẠI XÃ QUẢNG HƯNG (ĐỢT 1)**

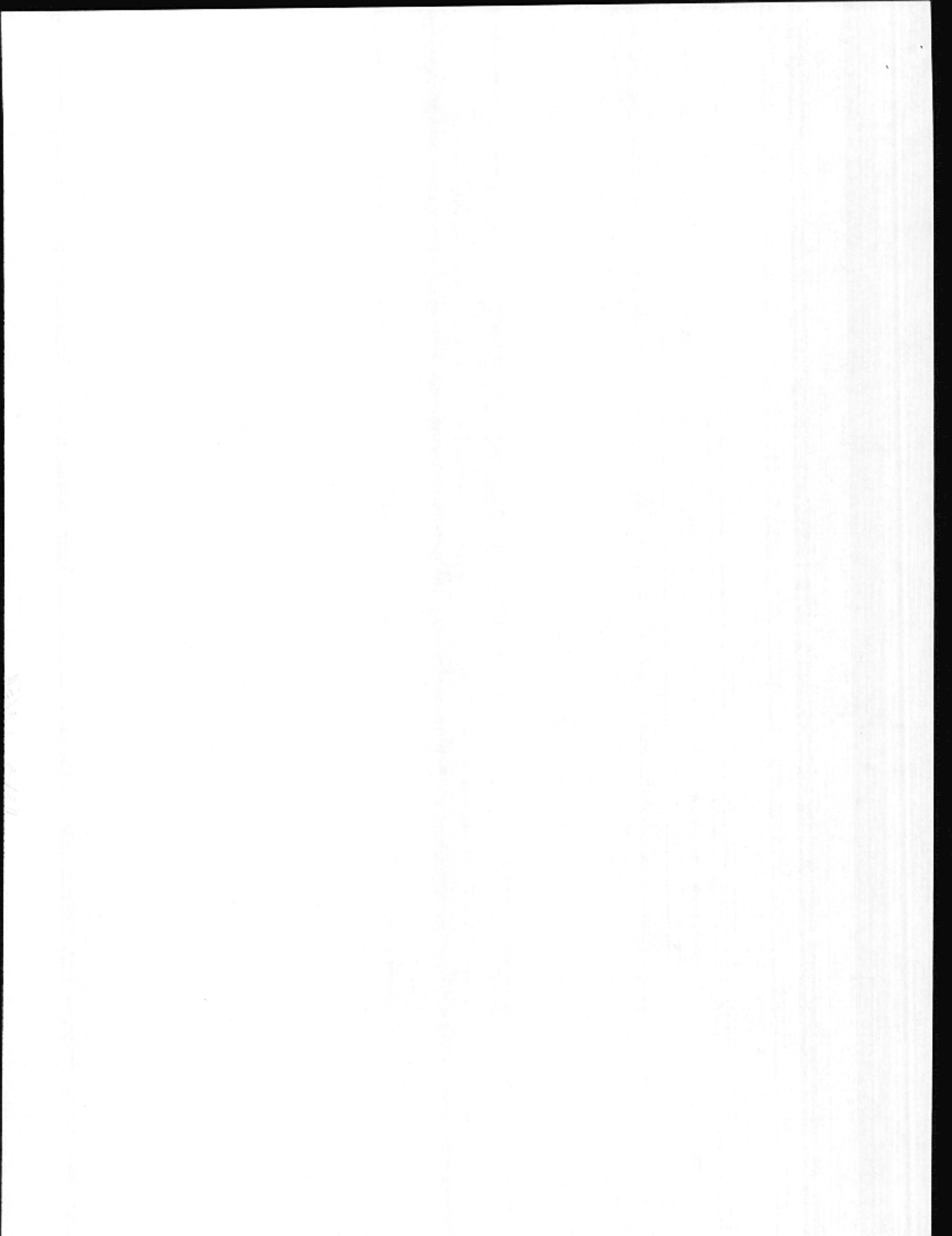
*(Kèm theo Thông báo số 63/TB-TTPTQĐ ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch)*

1. Các thửa đất số 152 đến 162, tờ BDDC số 25; có hướng Đông Nam (Đường rộng 36,0m)

TT	Số lô	Số thửa	Tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
1	K1.01	152	25	ONT	321,6	723.278.000	2 mặt tiền
2	K1.02	153	25	ONT	247,5	463.815.000	
3	K1.03	154	25	ONT	247,5	463.815.000	
4	K1.04	155	25	ONT	247,5	463.815.000	
5	K1.05	156	25	ONT	247,5	463.815.000	
6	K1.06	157	25	ONT	247,5	463.815.000	
7	K1.07	158	25	ONT	247,5	463.815.000	
8	K1.08	159	25	ONT	247,5	463.815.000	
9	K1.09	160	25	ONT	247,5	463.815.000	
10	K1.10	161	25	ONT	247,5	463.815.000	
11	K1.11	162	25	ONT	322,1	724.403.000	2 mặt tiền
<b>Cộng: 11 lô</b>					<b>2.871,2</b>	<b>5.622.016.000</b>	

2. Các thửa đất số 55, tờ BDDC số 24; thửa số 133 đến 142; tờ BDDC số 25; có hướng Tây Bắc (Đường rộng 13,0m)

TT	Số lô	Số thửa	Tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
1	K1.12	55	24	ONT	321,6	451.526.000	2 mặt tiền
2	K1.13	133	25	ONT	247,5	289.575.000	
3	K1.14	134	25	ONT	247,5	289.575.000	
4	K1.15	135	25	ONT	247,5	289.575.000	
5	K1.16	136	25	ONT	247,5	289.575.000	
6	K1.17	137	25	ONT	247,5	289.575.000	
7	K1.18	138	25	ONT	247,5	289.575.000	
8	K1.19	139	25	ONT	247,5	289.575.000	
9	K1.20	140	25	ONT	247,5	289.575.000	
10	K1.21	141	25	ONT	247,5	289.575.000	
11	K1.22	142	25	ONT	321,5	451.386.000	2 mặt tiền



3. Các thửa đất số 51 đến 54, tờ BĐDC số 24; có hướng Tây Nam (Đường rộng 18,5m)

TT	Số lô	Số thửa	Tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
1	K2.23	54	24	ONT	287,4	423.915.000	2 mặt tiền
2	K2.24	53	24	ONT	212,5	261.163.000	
3	K2.25	52	24	ONT	212,5	261.163.000	
4	K2.26	51	24	ONT	287,6	424.210.000	2 mặt tiền
<b>Cộng: 04 lô</b>					<b>1.000,0</b>	<b>1.370.451.000</b>	

4. Các thửa đất số 96 đến 102, tờ BĐDC số 25; có hướng Tây Bắc (Đường rộng 13,0m)

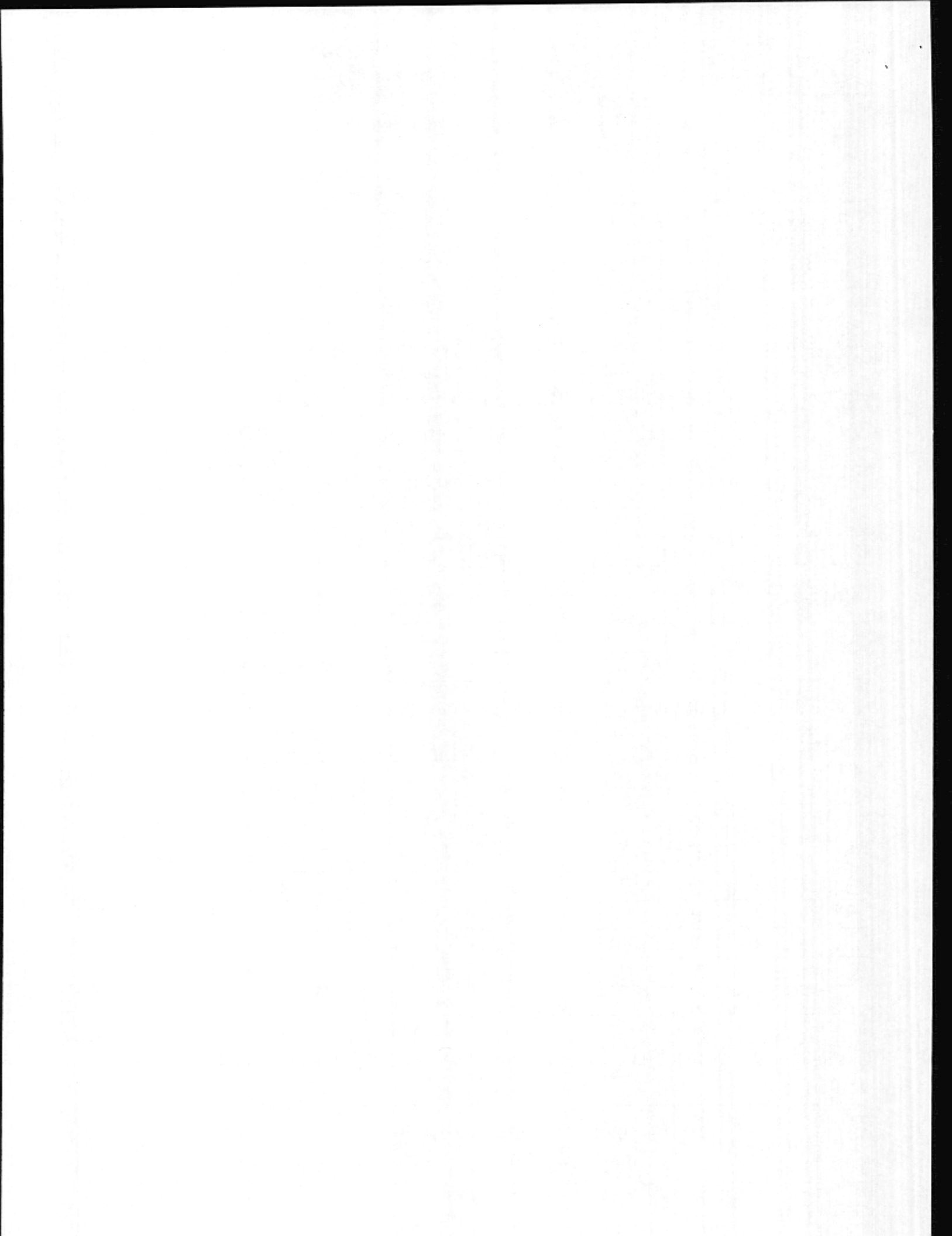
TT	Số lô	Số thửa	Tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
1	K2.27	96	25	ONT	177,8	208.026.000	
2	K2.28	97	25	ONT	177,8	208.026.000	
3	K2.29	98	25	ONT	177,8	208.026.000	
4	K2.30	99	25	ONT	177,8	208.026.000	
5	K2.31	100	25	ONT	177,8	208.026.000	
6	K2.32	101	25	ONT	177,8	208.026.000	
7	K2.33	102	25	ONT	197,5	231.075.000	
<b>Cộng: 07 lô</b>					<b>1264,30</b>	<b>1.479.231.000</b>	

5. Các thửa đất số 116 đến 122, tờ BĐDC số 25; có hướng Đông Nam (Đường rộng 13,0m)

TT	Số lô	Số thửa	Tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
1	K2.34	116	25	ONT	177,8	228.829.000	
2	K2.35	117	25	ONT	177,8	228.829.000	
3	K2.36	118	25	ONT	177,8	228.829.000	
4	K2.37	119	25	ONT	177,8	228.829.000	
5	K2.38	120	25	ONT	177,8	228.829.000	
6	K2.39	121	25	ONT	177,8	228.829.000	
7	K2.40	122	25	ONT	197,5	254.183.000	
<b>Cộng: 07 lô</b>					<b>1.264,3</b>	<b>1.627.157.000</b>	

6. Các thửa đất số 103, 104 và 123, 124; tờ BĐDC số 25; có hướng Đông Bắc (Đường rộng 15,0m)

TT	Số lô	Số thửa	Tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
1	K2.41	103	25	ONT	287,4	411.557.000	2 mặt tiền
2	K2.42	104	25	ONT	212,5	253.513.000	



3	K2.43	123	25	ONT	212,5	253.513.000	
4	K2.44	124	25	ONT	287,6	411.843.000	2 mặt tiền
<b>Cộng: 04 lô</b>					<b>1.000,0</b>	<b>1.330.426.000</b>	

7. Các thửa đất số 45 đến 48, tờ BDDC số 24; có hướng Tây Nam (Đường rộng 18,5m)

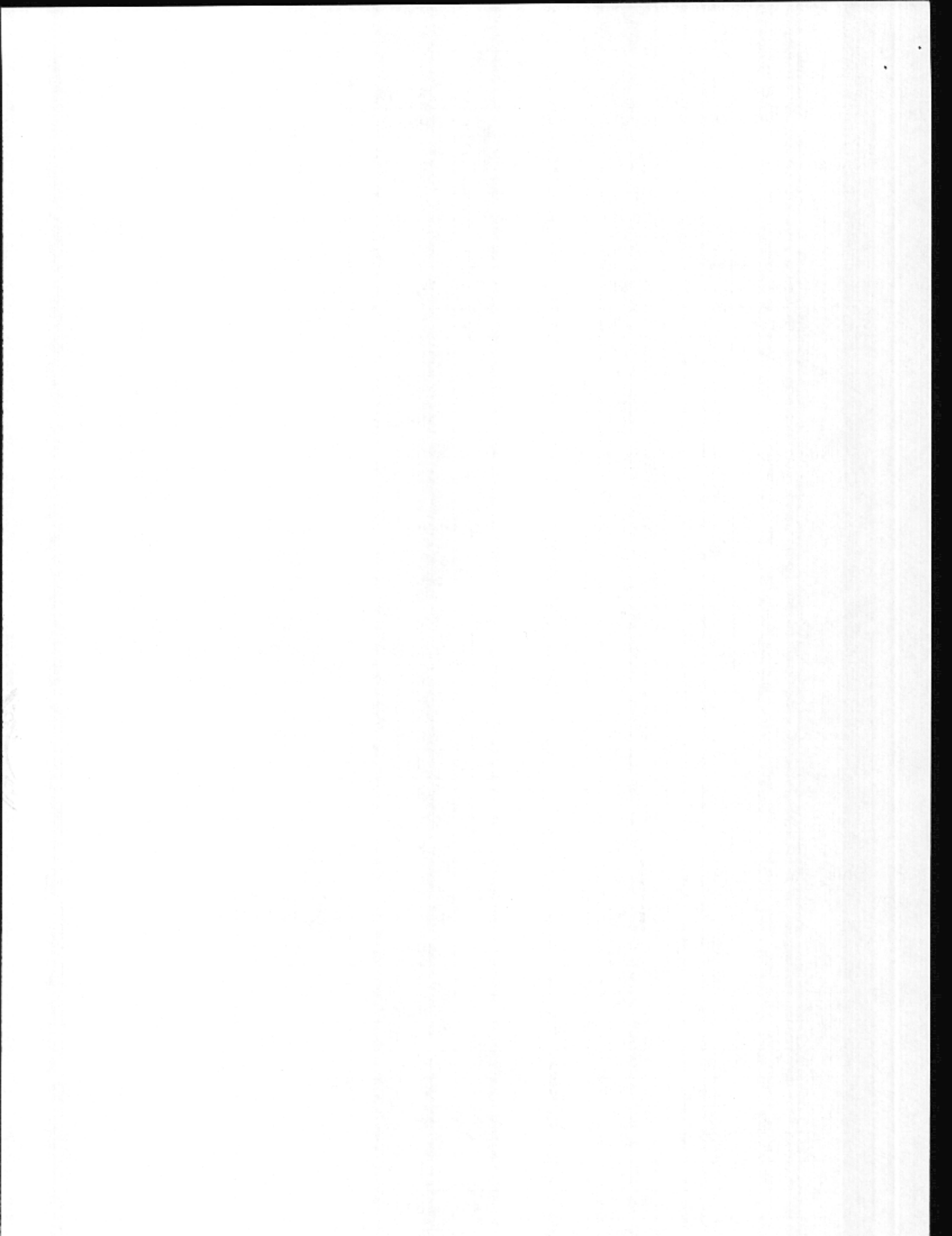
TT	Số lô	Số thửa	Tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
1	K6.125	48	24	ONT	287,6	424.210.000	2 mặt tiền
2	K6.126	47	24	ONT	212,5	261.163.000	
3	K6.127	46	24	ONT	212,5	261.163.000	
4	K6.128	45	24	ONT	287,5	424.063.000	2 mặt tiền
<b>Cộng: 04 lô</b>					<b>1.000,1</b>	<b>1.370.599.000</b>	

8. Thửa đất 49, tờ BDDC số 24; các thửa số 76 đến 82; tờ BDDC số 25; có hướng Tây Bắc (Đường rộng 15,0m)

TT	Số lô	Số thửa	Tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
1	K6.129	49	24	ONT	158,0	188.494.000	
2	K6.130	76	25	ONT	158,0	188.494.000	
3	K6.131	77	25	ONT	158,0	188.494.000	
4	K6.132	78	25	ONT	158,0	188.494.000	
5	K6.133	79	25	ONT	158,0	188.494.000	
6	K6.134	80	25	ONT	158,0	188.494.000	
7	K6.135	81	25	ONT	158,0	188.494.000	
8	K6.136	82	25	ONT	158,0	188.494.000	
<b>Cộng: 08 lô</b>					<b>1.264,0</b>	<b>1.507.952.000</b>	

9. Các thửa đất số 50, tờ BDDC số 24; các thửa số 86 đến 92, tờ BDDC số 25; có hướng Đông Nam (Đường rộng 13,0m)

TT	Số lô	Số thửa	Tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
1	K6.137	50	24	ONT	158,0	203.346.000	
2	K6.138	86	25	ONT	158,0	203.346.000	
3	K6.139	87	25	ONT	158,0	203.346.000	
4	K6.140	88	25	ONT	158,0	203.346.000	
5	K6.141	89	25	ONT	158,0	203.346.000	
6	K6.142	90	25	ONT	158,0	203.346.000	
7	K6.143	91	25	ONT	158,0	203.346.000	
8	K6.144	92	25	ONT	158,0	203.346.000	
<b>Cộng: 08 lô</b>					<b>1.264,0</b>	<b>1.626.768.000</b>	



10. Các thửa số 83, 84, 93 và 94; tờ BĐDC số 25; có hướng Đông Bắc (Đường rộng 15,0m)

TT	Số lô	Số thửa	Tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
1	K6.145	83	25	ONT	287,3	411.414.000	2 mặt tiền
2	K6.146	84	25	ONT	212,5	253.513.000	
3	K6.147	93	25	ONT	212,5	253.513.000	
4	K6.148	94	25	ONT	287,6	411.843.000	2 mặt tiền
<b>Cộng: 04 lô</b>					<b>999,9</b>	<b>1.330.283.000</b>	

11. Các thửa đất số 105, 106; 125, 126; tờ BĐDC số 25; có hướng Tây Nam (Đường rộng 15,0m)

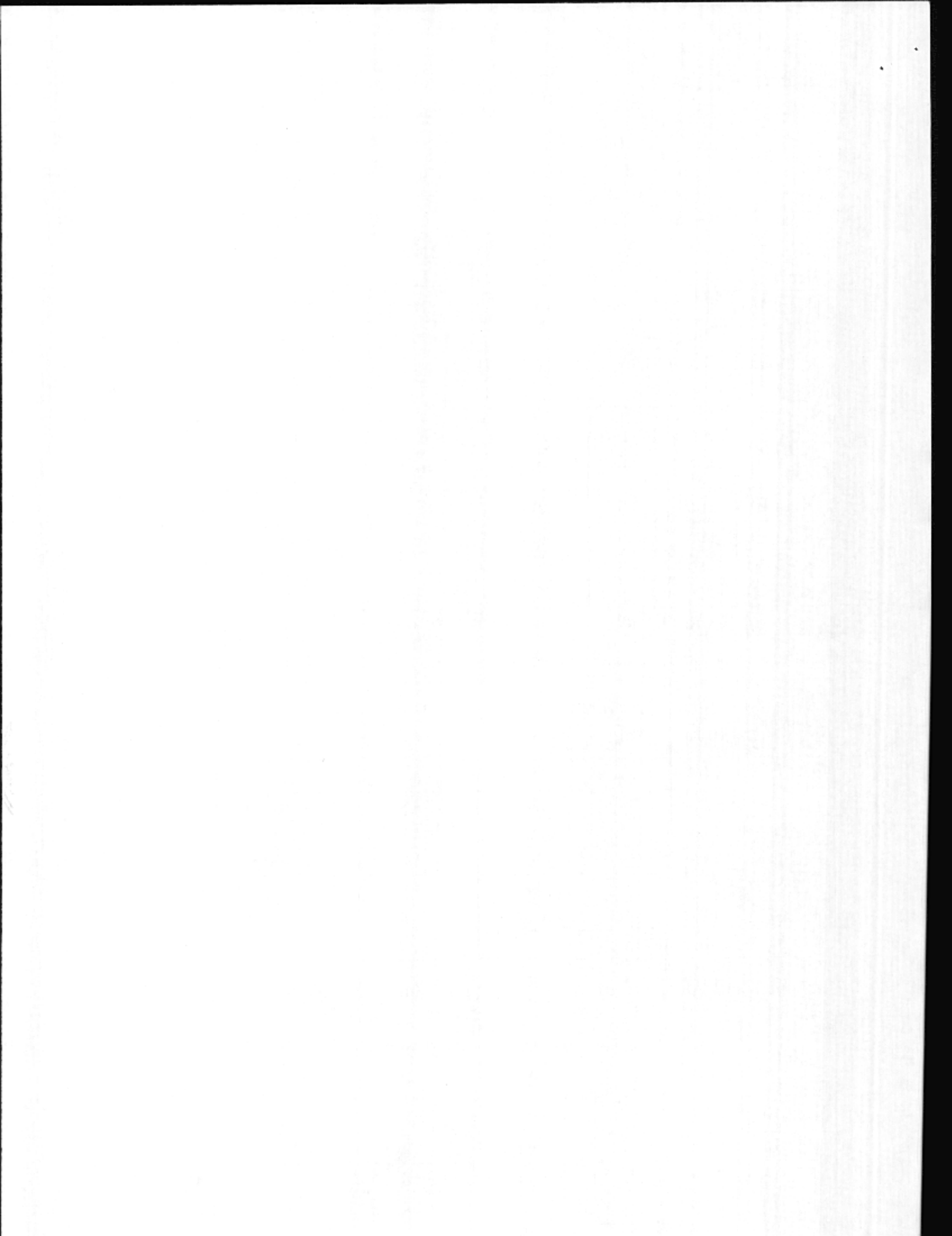
TT	Số lô	Số thửa	Tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
1	K7.149	105	25	ONT	287,6	411.843.000	2 mặt tiền
2	K7.150	106	25	ONT	212,5	253.513.000	
3	K7.151	125	25	ONT	212,5	253.513.000	
4	K7.152	126	25	ONT	287,3	411.414.000	2 mặt tiền
<b>Cộng: 04 lô</b>					<b>999,9</b>	<b>1.330.283.000</b>	

12. Các thửa số 107 đến 112, tờ BĐDC số 25; có hướng Tây Bắc (Đường rộng 13,0m)

TT	Số lô	Số thửa	Tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
1	K7.153	107	25	ONT	177,8	208.026.000	
2	K7.154	108	25	ONT	177,8	208.026.000	
3	K7.155	109	25	ONT	177,8	208.026.000	
4	K7.156	110	25	ONT	177,8	208.026.000	
5	K7.157	111	25	ONT	177,8	208.026.000	
6	K7.158	112	25	ONT	177,8	208.026.000	
<b>Cộng: 06 lô</b>					<b>1.066,8</b>	<b>1.248.156.000</b>	

13. Các thửa số 127 đến 132, tờ BĐDC số 25; có hướng Đông Nam (Đường rộng 13,0m)

TT	Số lô	Số thửa	Tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
1	K7.159	127	25	ONT	177,8	228.829.000	
2	K7.160	128	25	ONT	177,8	228.829.000	
3	K7.161	129	25	ONT	177,8	228.829.000	
4	K7.162	130	25	ONT	177,8	228.829.000	



5	K7.163	131	25	ONT	177,8	228.829.000	
6	K7.164	132	25	ONT	177,8	228.829.000	
<b>Cộng: 06 lô</b>					<b>1.066,8</b>	<b>1.372.974.000</b>	

14. Các thửa số 144 đến 149, tờ BĐDC số 25; có hướng Tây Bắc (Đường rộng 13,0m)

TT	Số lô	Số thửa	Tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
1	K8.165	144	25	ONT	272,2	382.169.000	2 mặt tiền
2	K8.166	145	25	ONT	247,5	289.575.000	
3	K8.167	146	25	ONT	247,5	289.575.000	
4	K8.168	147	25	ONT	247,5	289.575.000	
5	K8.169	148	25	ONT	247,5	289.575.000	
6	K8.170	149	25	ONT	247,5	289.575.000	
<b>Cộng: 06 lô</b>					<b>1.509,7</b>	<b>1.830.044.000</b>	

15. Các thửa số 163 đến 168, tờ BDDC số 25; có hướng Đông Nam (Đường rộng 36,0m)

TT	Số lô	Số thửa	Tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
1	K8.171	163	25	ONT	272,3	612.403.000	2 mặt tiền
2	K8.172	164	25	ONT	247,5	463.815.000	
3	K8.173	165	25	ONT	247,5	463.815.000	
4	K8.174	166	25	ONT	247,5	463.815.000	
5	K8.175	167	25	ONT	247,5	463.815.000	
6	K8.176	168	25	ONT	247,5	463.815.000	
<b>Cộng: 06 lô</b>					<b>1.509,8</b>	<b>2.931.478.000</b>	
<b>Tổng cộng: 96 lô</b>					<b>20.951,4</b>	<b>29.486.905.000</b>	

